Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GDĐT VỤ BẢN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường tiểu học năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp (Tổng cộng: 489 học sinh chia 5 khối lớp)				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	3 lớp/150 học sinh, tất cả học sinh trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở địa bàn xã Liên Bảo	3lớp/175 học sinh trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở địa bàn xã Liên Bảo hoàn thành chương trình lớp 1	3 lớp/152 học sinh trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở địa bàn xã Liên Bảo hoàn thành chương trình lớp 2	3 lớp/126 học sinh trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở địa bàn xã Liên Bảo hoàn thành chương trình lớp 3	3 lớp/140 học sinh trong độ tuổi thường trú và tạm trú ở địa bàn xã Liên Bảo hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (35 tuần)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của học sinh theo từng học kỳ; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với BGH để cùng phối hợp giáo dục học sinh. Học sinh phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một học sinh tiểu học, chấp hành đầy đủ nội qui của nhà trườngViệc phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình được thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh *(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 /11 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tưởng niệm và các hoạt động khác để giáo dục toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cuối năm học, tất cả HS đều được đánh giá phẩm chất và năng lực. Đa số HS đều đạt được Chuẩn kiến thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phấn đấu có 98 % chuyển lớp và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 98 % số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.				

Liên Bảo, ngày 27 tháng 11 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Tuyết

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD-ĐT HUYỆN VỤ BẢN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm
Năm học 2018 – 2019

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**714**	183	148	128	140	115
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**714**	183	148	128	140	115
III	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**						
1	**Năng lực:**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
	Tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	415 = 58,5%	118 = 64,8 %	81= 55,9%	68= 53,5%	80= 57,1%	68= 59,1%
	Đạt (Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	294= 41,5	64= 35,2 %	64= 44,1%	59= 46,5 %	60 = 42,9%	47= 40,9%
	Chưa đạt (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	**Phẩm chất**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
	Tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	**480= 67,7%**	118 = 64,8 %	83= 57,2%	69= 54,3%	82 = 58,6%	68= 59,1%
	Đạt (Đ) (tỷ lệ so với tổng số)	**229= 32,3%**	64= 35,2 %	62= 42,8%	58= 45,7%	58= 51,4%	47= 40,9%
	Chưa đạt (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh chia theo học lực**						
1	**Tiếng Việt**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	**476 = 67,1%**	108= 59,3%	93=64,1%	90 = 70,9%	93=66,4%	92= 80%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	**232 = 32,7%**	73= 40,1%	52 = 35,9%	37 = 29,1%	47 = 33,6%	23 = 20 %
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	**1 = 0,1%**	1= 0,5%	0	0	0	0
2	**Toán**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	520 = 73,3%	130=71,4%	104 = 71,7%	92 = 72,4%	106 = 75,7%	88 = 76,5%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	187 = 26,4%	50=27,5%	41= 28,3%	35 = 27,6%	34 = 24,3%	27= 23,5%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,3%	2=1,1%	0	0	0	0
3	**Khoa học**	**255**				**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T)	198 = 77,6%				103 = 73,6%	95= 82,6%

	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	57 = 22,4%				37 = 26,4%	20= 17,4%
c	Chưa hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
4	**Lịch sử và Địa lí**	**255**				**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	178 = 69,8%				92 = 65,7%	86= 74,8%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	77 = 30,2%				48= 34,3%	29= 25,25
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0

5	**Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)**	**382**			**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	180 = 47,1%			49 = 38,6%	77=55%	54=47%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	202 = 52,9%			78 = 61,4%	63= 45%	61 = 53%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
6	**Tiếng dân tộc**						
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)						
7	**Tin học**	**382**			**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	230 = 60,2%			79 = 62,2%	75= 53,6%	76= 66,1%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	152 = 39,8%			48=37,8%	65=46,4%	39 = 33,9%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
8	**Đạo đức**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	402 = 56,7%	92= 50,5%	82 =56,6%	66 = 52,0%	91= 65%	71= 61,7%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	306 = 43,2%	89= 48,9%	63 = 43,4%	61 = 48,0%	49=35%	44 = 38,3%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0,1%	1= 0,5%	0	0	0	0
9	**Tự nhiên và Xã hội**	**454**	**182**	**145**	**127**		
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	245 = 54%	97 =53,3%	82 = 56,6%	66 = 52,0%		
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	208 = 45,8%	84=46,2%	63 = 43,4%	61 = 48,0%		
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0,2%	1= 0,5%	0	0		
10	**Âm nhạc**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	380 = 53,6%	99=54,4%	70 = 48,3%	69= 54,3%	78= 55,7%	64 = 55,7%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	329 = 46,4%	83=45,6%	75 =51,7%	58= 45,7%	62= 46,3%	51 = 44,3%
c	Chưa Hoàn thành (CHT)	0	0	0	0	0	0

a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	357=50,4%	92=50,5%	62 = 42,8 %	61 = 48,0%	76= 54,3%	66 = 57,4%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	352 = 49,6%	90=49,5%	83 = 57,2%	66=52%	64= 45,7%	49 = 42,6%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	**0**	0	0	0	0
12	**Thủ công (Kỹ thuật)**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	430 = 60,6%	101= 55,5%	81 = 55,9%	89 = 70,1%	91= 65%	68= 59,1%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	278 = 39,2%	80 = 44,0%	64 = 44,1%	38 = 29,9%	49= 35%	47 = 40,9%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	1 = **0,1%**	1 = 0,5%	0	0	0	0
13	**Thể dục**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
a	Hoàn thành tốt (T) (tỷ lệ so với tổng số)	330 = 46,5%	91= 50%	61 = 42,1%	57 = 49,9%	60= 42,9%	61 = 53%
b	Hoàn thành (HT) (tỷ lệ so với tổng số)	379 = 53,5%	91= 50%	84 = 57,9%	70= 55,1%	80= 57,1%	54= 47%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**709**	**182**	**145**	**127**	**140**	**115**
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	707 = 99,7%	180= 98,9%	145 = 100%	127= 100%	140 = 100%	115 = 100%
a	Trong đó: Học sinh hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	400 = 56,4%	96=52,7%	89 =61,4%	83 = 65,4%	60 = 42,9%	72 = 62,6%
b	Học sinh hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	307 = 43,3%	84= 46,3	56 = 38,6%	44= 34,65	80 = 57,1%	43 = 37,4%
c	Chưa Hoàn thành (CHT) (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,3%	2 = 1,1%	0	0	0	0
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	707 = 99,7%	180 = 98,9%	145 = 100%	127= 100%	140 = 100%	115 = 100%
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,3%	2 = 1,1%	0	0	0	0
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	**0**	0	0	0	0
VI	**Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học**(tỷ lệ so với tổng số)	**115 = 100%**					115 = 100%

* Có 5 HS KT(Khối 1: 1 em; Khối 2: 3 em; Khối 3: 1 em) không đánh giá xếp loại , không tổng hợp ở bảng trên.

Liên Bảo, ngày 27 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN VỤ BẢN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	25/25	29,8 HS/ lớp
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm, mượn		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường lẻ**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	9543 m^2	12,8 m^2/học sinh
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	Sân chơi: 1800m^2 Bãi tập : 1200 m^2	4,03 m^2/học sinh
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	50 m^2x 25 phòng= 1250 m^2	
2	Diện tích thư viện (m^2)	2 phòng = 75 m^2	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)	2 phòng = 100 m^2	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	1phòng = 48 m^2	
6	Diện tích phòng tin học (m^2)	2 phòng = 75 m^2	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	2 phòng = 75 m^2	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	2 phòng = 50 m^2	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động đội	2 phòng = 50 m^2	
	Các phòng khác:		
10	Phòng Y tế	2 phòng = 50 m^2	
11	Phòng họp Hội đồng sư phạm	2 phòng = 100 m^2	
12	Phòng Hiệu trưởng	1 phòng = 25 m^2	
13	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	1 phòng = 25 m^2	
14	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	1 phòng = 25 m^2	
15	Văn phòng trường	2 phòng = 100 m^2	
16	Phòng giáo viên	0	
17	Kho khu A	1 phòng = 10 m^2	
18	Kho khu B	1 phòng = 10 m^2	

19	Phòng Thường trực Bảo vệ	2 phòng = 50 m^2	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**25**	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu có theo qui định		
1.1	Khối lớp 1	5	1bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với qui định		
1.1	Khối lớp 1	0	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	0	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập và làm việc** (Đơn vị tính: bộ)	*42 máy vi tính để bàn: khu A : 25 máy (1 máy xách tay) khu B: 17 máy (1 máy xách tay). Phòng tin khu A:21 máy. Khu b: 14 máy - Phòng làm việc: 7 máy(2 máy vi tính xách tay).	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		
1	Ti vi phục vụ hoạt động quản lí chung	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể (có 6 bảng tương tác)	1	1.
5	Thiết bị khác:Ti vi phục vụ học tập đều được nối Internet	24	Phòng Tin học : 2 chiếc ở 2 khu. Khu A : 10 - Khu B: 14
6	Máy vi tính phục vụ quản lý đều được nối Internet	7 máy	7 máy vi tính gồm: HT: 1; PHT: 2; KT: 1, VT: 1 ; TV-TB: 1, y tế: 1
7	Số máy in	5 máy	5 máy in gồm:

7	Số máy in	5 máy	5 máy in gồm: HT: 1; PHT: 2; KT: 1, Y tế: 1,

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	1 = 30 m^2
XI	**Nhà ăn**	1 = 60 m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	0		0
XIII	**Khu nội trú**	0		0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh Nam		Số m^2/học sinh	
		Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6 nhà 2 khu: 130m^2	0	3 nhà 2 khu: 90m^2	0	3 nhà 2 khu: 90m^2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Liên Bảo, ngày 27 tháng 11 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ BẢN TỈNH HÒA BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH
XÃ LIÊN BẢO

Nguyễn Thị Tuyết

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN VỤ BẢN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**46**			**24**	**16**	**4**	**2**	**6**	**16**	**24**	**20**	**26**		
I	**Giáo viên**	**36**			**21**	**15**			**6**	**13**	**13**	**18**	**18**		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt.														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			2	1				1	2	1	2		
3	Tin học	2			1	1				2		1	1		
4	Âm nhạc	2			2						2	1	1		
5	Mĩ thuật	2			2				1		1		2		
6	Thể dục	2			0						2		2		
II	**Cán bộ quản lý**	**3**			**2**	**1**				**3**		**2**	**1**		
1	Hiệu trưởng	1			1					**1**		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			1	1				**2**		1	**1**		
III	**Hành chính**	**5**			**1**		**4**		**5**						
1	Nhân viên văn thư														

2	Nhân viên kế toán	1			1				**1**						
3	Thủ quĩ														
4	Nhân viên y tế	2					2		2						
5	Nhân viên thư viện	2					2		2						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách Đội														
10	Chuyên trách Phổ cập														
11	Phụ trách phòng Lab														
12	Bảo vệ	2						2							
13	Phục vụ														

Liên Bảo, ngày 27 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VỤ BẢN T. NAM ĐỊNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH XÃ LIÊN BẢO

Nguyễn Thị Tuyết

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị:TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH XÃ LIÊN BẢO

Chương:622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày …/…/… của PGDĐT)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Chi khác
I	**Quyết toán thu NSNN**	**1.527.949.000**				
A	**Tổng số thu**					
1	Số thu phí, lệ phí					
1,2	**Các khoản thu theo thỏa thuận**	**233.064.000**				
	Thu nước uống học sinh	23.904.000				
	Thu tiền điện, bảo vệ, vệ sinh	59.760.000				
	Tăng cường cơ sở vật chất	149.400.000				

2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	**Các khoản chi theo thỏa thuận**	**233.064.000**		**24.000.000**	**209.064.000**	
	Thu nước uống học sinh	23.904.000			23.904.000	
	Thu tiền điện, bảo vệ, vệ sinh	59.760.000		24.000.000	35.760.000	
	Tăng cường cơ sở vật chất	149.400.000			149.400.000	
C	**Số thu nộp NSNN**					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
1,2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**1.527.949.000**				

1	Chi quản lý hành chính					
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.503.849.000		1.460.176.700	40.812.300	2.860.000
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	24.100.000			12.000.000	12.100.000
1,3	Kinh phí không thực hiện chế độ CCTL					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

Liên Bảo, Ngày 02 Tháng 01 Năm 2020

Người lập biểu

Phạm Quỳnh Lan

Hiệu trưởng

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

Nguyễn Thị Tuyết